TRƯỜNG ĐẠI HỌC KTCN
Phòng Quản trị - Phục vụ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1

Tháng 5 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế						
102	8	774	787	13	12.870	167.310	
103	8	1.197	1.216	19	12.870	244.530	
104	8	659	680	21	12.870	270.270	
105	8	1.326	1.347	21	12.870	270.270	
106	8	580	594	14	12.870	180.180	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	359	371	12	12.870	154.440	
110	8	635	648	13	12.870	167.310	
111	8	353	365	12	12.870	154.440	
112	8	628	646	18	12.870	231.660	
113	7	585	606	21	12.870	270.270	
114	7	534	553	19	12.870	244.530	
201	8	758	774	16	12.870	205.920	
202	2	734	745	11	12.870	141.570	
203	8	714	727	13	12.870	167.310	
204	7	746	767	21	12.870	270.270	
205	8	608	625	17	12.870	218.790	
206	8	6	14	8	12.870	102.960	
207	3	391	396	5	12.870	64.350	
208	8	585	607	22	12.870	283.140	
209	8	697	705	8	12.870	102.960	
210	8	786	800	14	12.870	180.180	
211	8	790	803	13	12.870	167.310	
212	8	586	599	13	12.870	167.310	
213	8	840	845	5	12.870	64.350	
214	8	39	47	8	12.870	102.960	
301	1 SVNN TT	310	310	0	12.870	0	
302	5	801	810	9	12.870	115.830	
303	7	451	454	3	12.870	38.610	
304	8	546	554	8	12.870	102.960	
305	7	752	772	20	12.870	257.400	
306	7	498	501	3	12.870	38.610	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	577	593	16	12.870	205.920	
310	8	572	581	9	12.870	115.830	

311	8		527	532	5	12.870	64.350	
312	8		693	698	5	12.870	64.350	
313	8		818	839	21	12.870	270.270	
314	8		756	770	14	12.870	180.180	
401	8		467	474	7	12.870	90.090	
402	8		748	766	18	12.870	231.660	
403	8		651	687	36	12.870	463.320	
404	8		440	453	13	12.870	167.310	
405	2		618	639	21	12.870	270.270	
406	8		426	440	14	12.870	180.180	
407	8		537	561	24	12.870	308.880	
408	8		522	543	21	12.870	270.270	
409	7		468	480	12	12.870	154.440	
410	8		828	846	18	12.870	231.660	
411	8		724	735	11	12.870	141.570	
412	8		828	831	3	12.870	38.610	
413	8		818	836	18	12.870	231.660	
414	7		744	761	17	12.870	218.790	
501	7		257	267	10	12.870	128.700	
502	8		482	490	8	12.870	102.960	
503	7		317	327	10	12.870	128.700	
504	8		509	518	9	12.870	115.830	
505	8		622	634	12	12.870	154.440	
506	1		589	601	12	12.870	154.440	
507	3	CPC	304			12.870	0	
508	1	SVNN TT	473	473	0	12.870	0	
509	1	SVNN TT	274	274	0	12.870	0	
510	8		542	559	17	12.870	218.790	
511	8		925	972	47	12.870	604.890	
512	8		656	662	6	12.870	77.220	
513	8		637	650	13	12.870	167.310	
514	8		618	629	11	12.870	141.570	
Cộng	**457**				**858**		**11.042.460**	

(Bằng chữ: Mười một triệu không trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 11.042.460 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV	TT DV TỔNG HỢP	TỔ KTX	NGƯỜI ĐỌC SỐ	NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG	**PHÓ GIÁM ĐỐC**			
ThS. Ngô Xuân Hoà	ThS. Lê Xuân Hưng	Trần Xuân Nam	Dương Văn Thanh	Trần Thị Hà